FireAnt

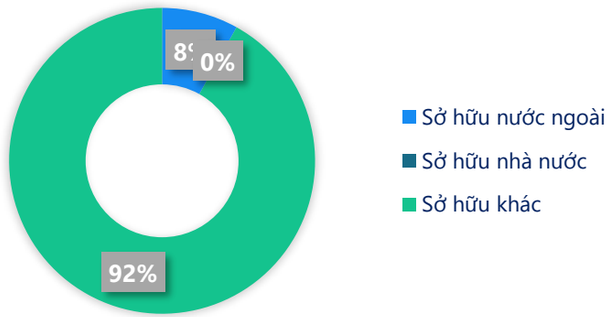
CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

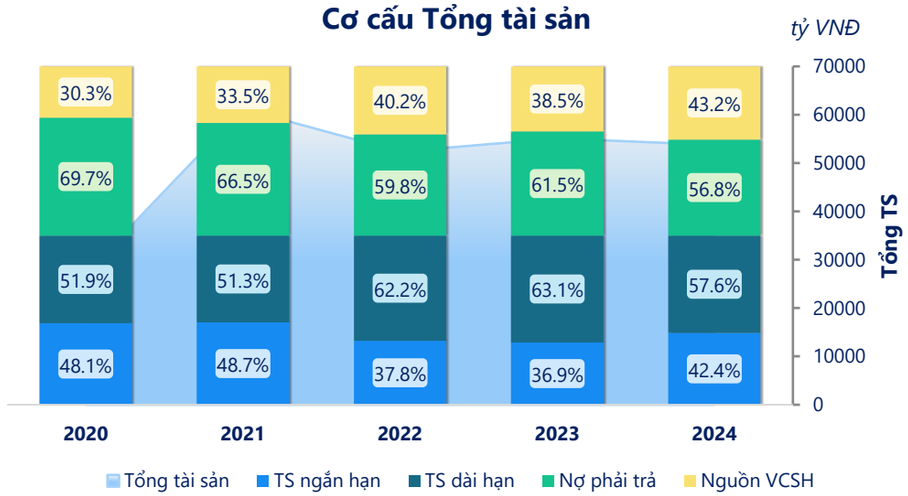
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
SL cổ phiếu LH	859,429,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,195,355
% sở hữu nước ngoài	8.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	23,217
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,415
P/E	10.1
EPS	1,890

	YTD	1T	3T	6T
GEX		2.4%	-8.6%	-16.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



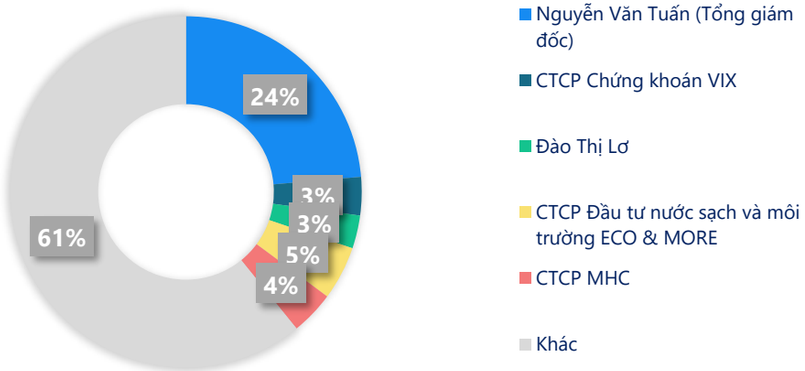
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GEX** năm 2024 đạt **53,782** tỷ đồng, giảm **2.35%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

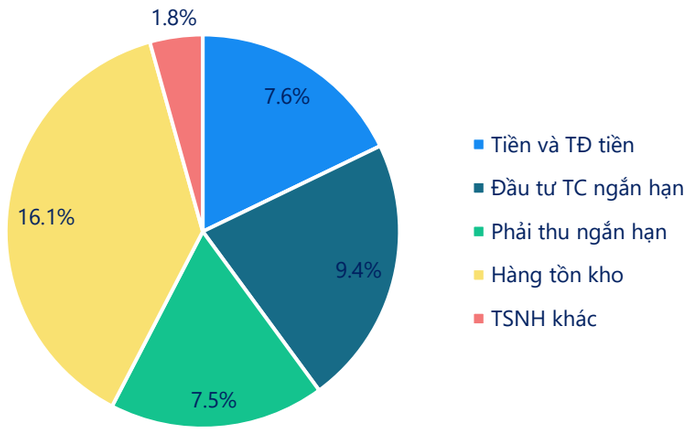


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 8.10% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Tuấn (Tổng giám đốc)** sở hữu **23.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán VIX nắm giữ 3.52% và đứng thứ 3 là Đào Thị Lơ nắm giữ 3.04%.

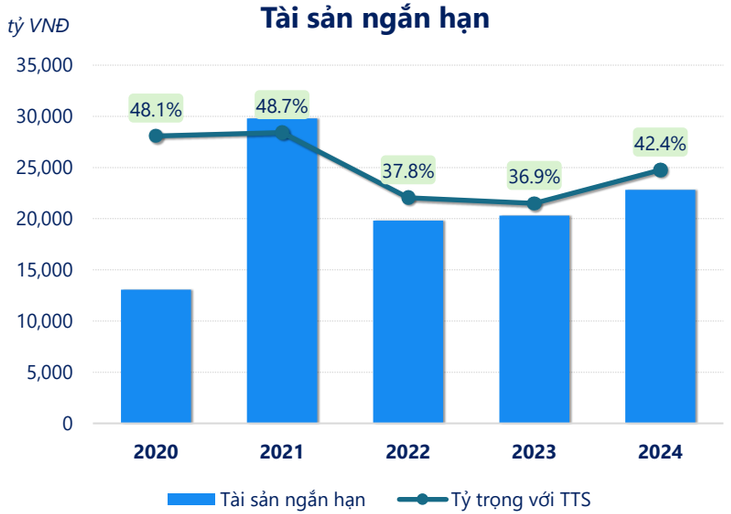
CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

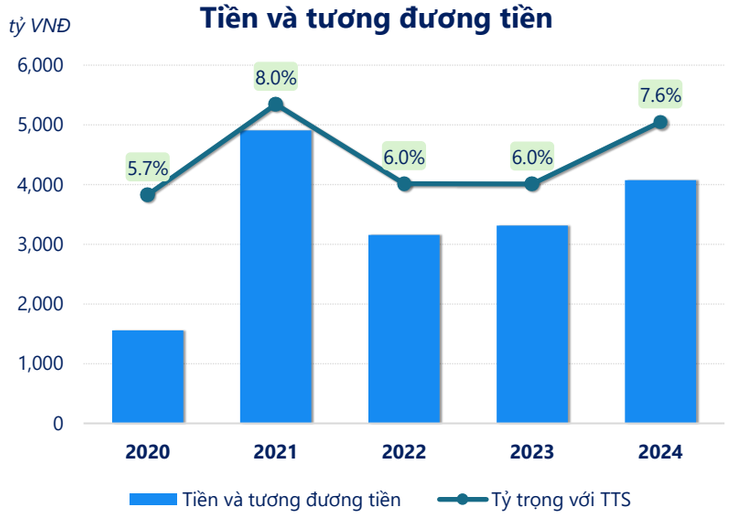


2024

Tài sản ngắn hạn



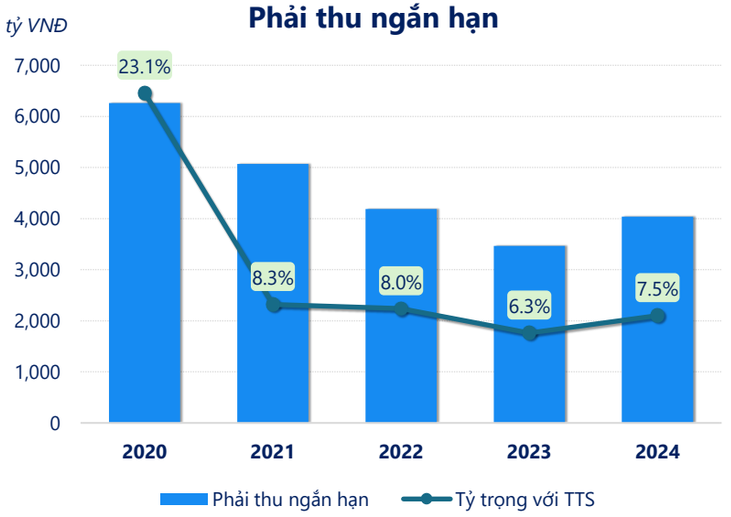
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GEX đạt **22,829** tỷ đồng, tăng trưởng **12.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

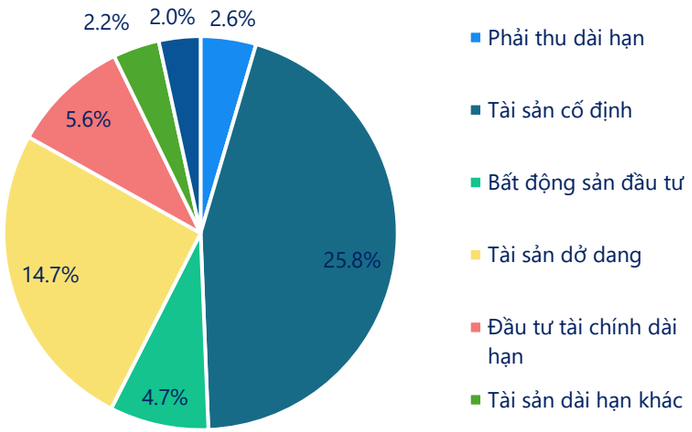


Hàng tồn kho



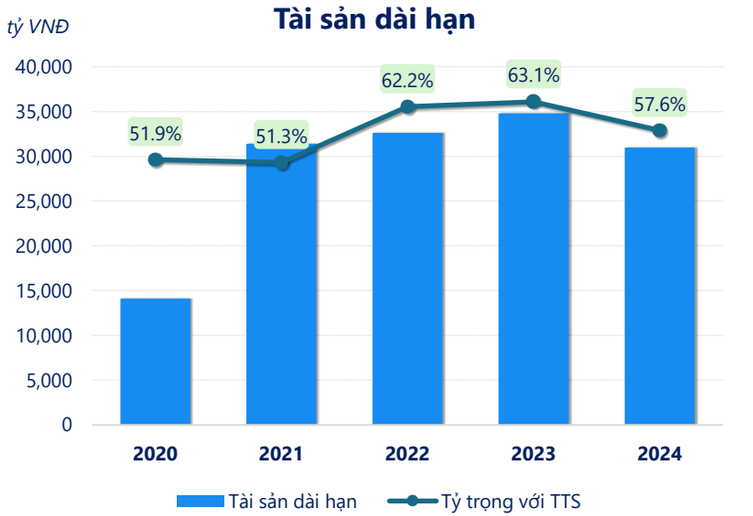
CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



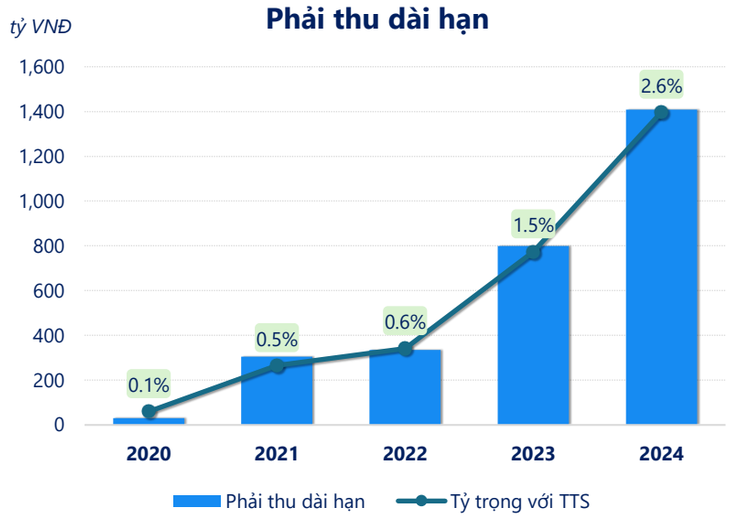
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

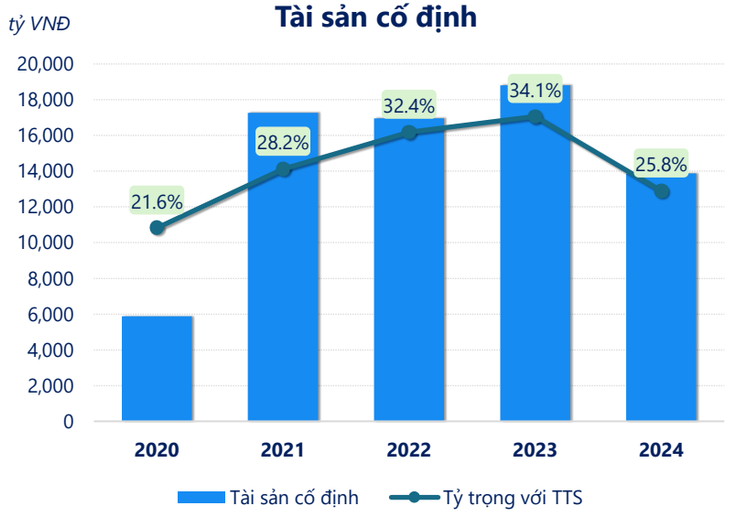


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **30,953** tỷ đồng giảm **11.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 14.7%.

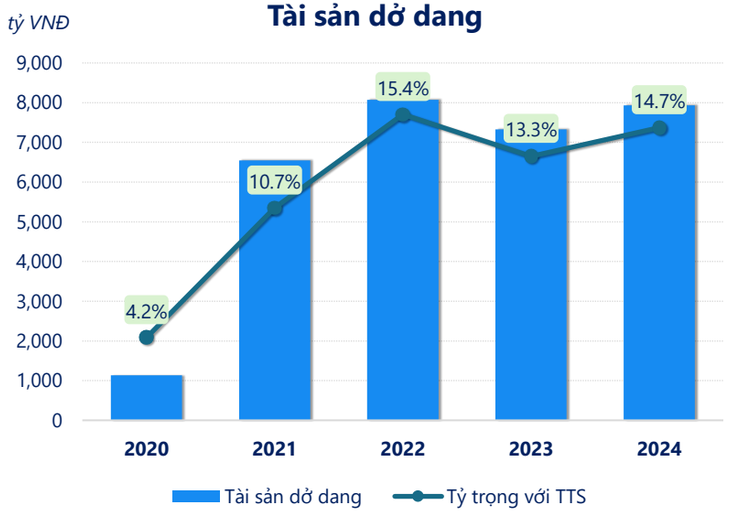
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

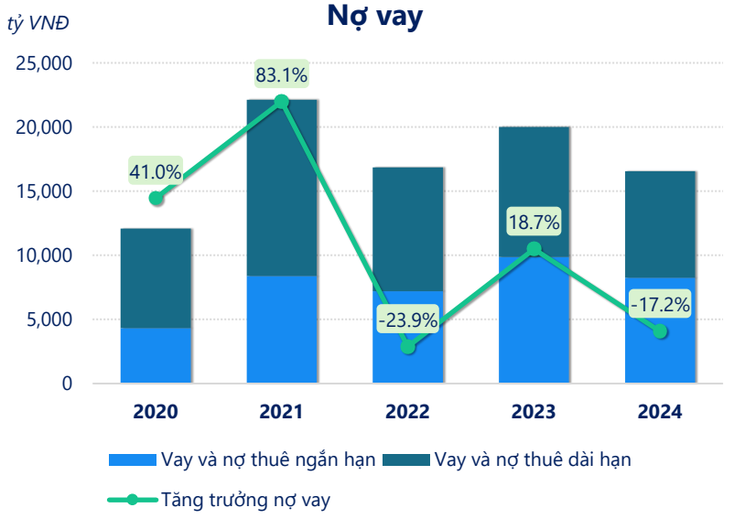
Tài sản dở dang



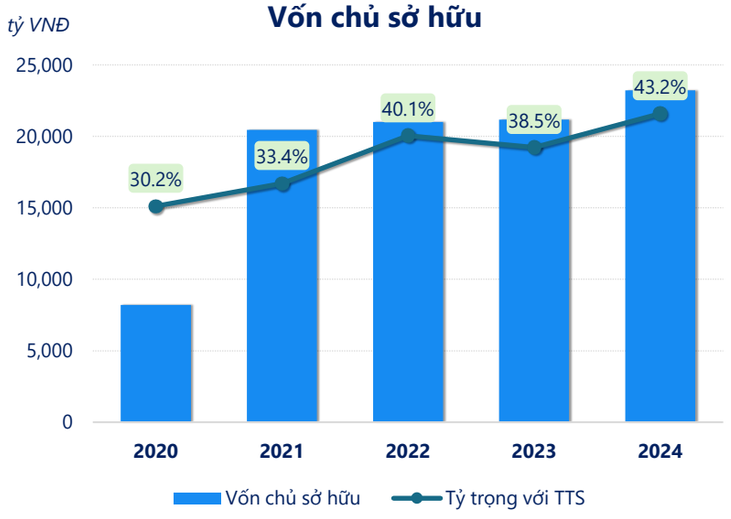
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

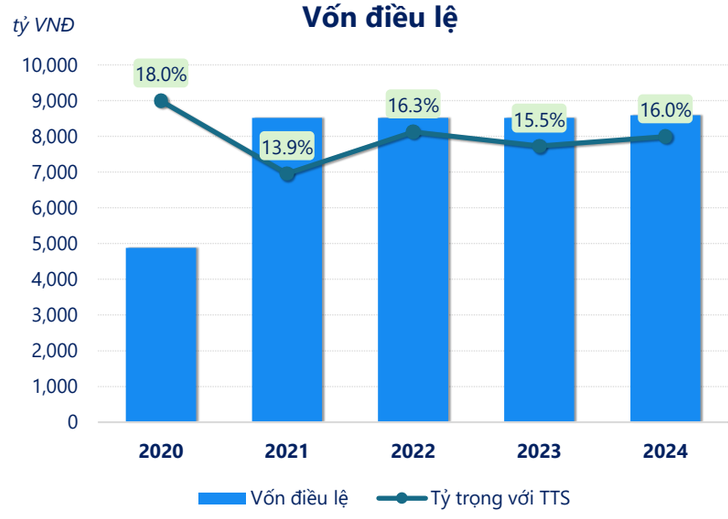
Nợ vay



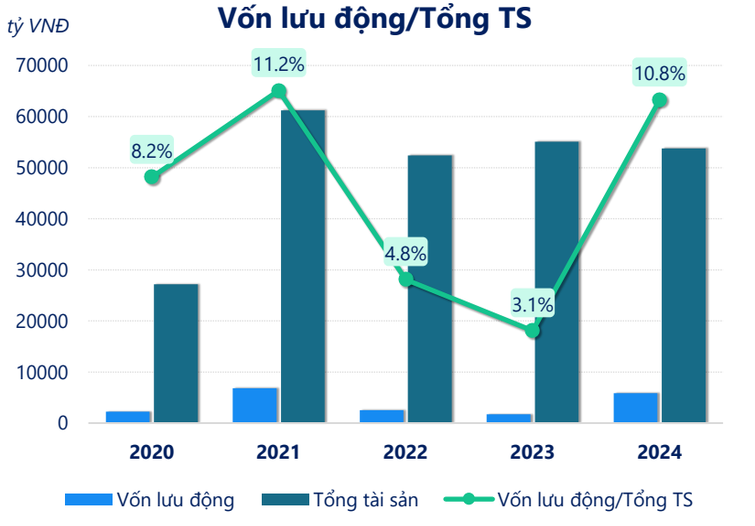
Vốn chủ sở hữu



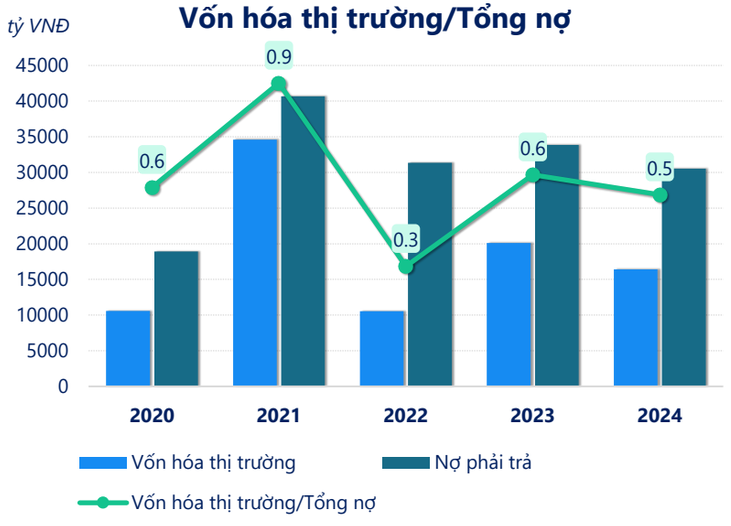
Vốn điều lệ



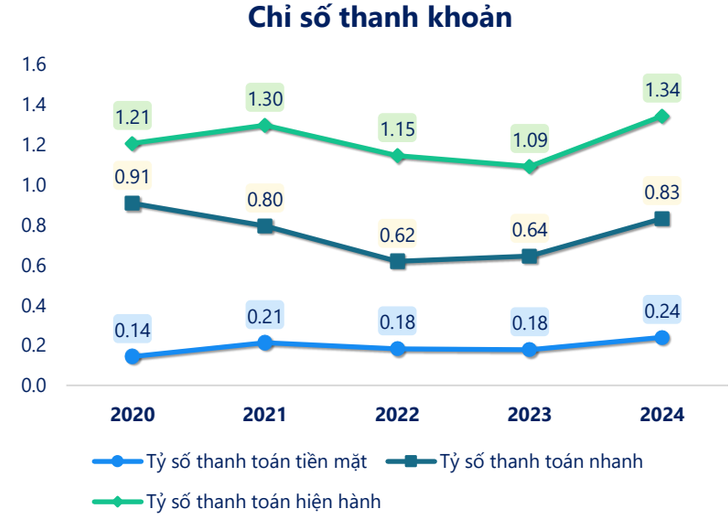
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**53,803**	**55,077**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	22,912	20,299	12.9%
Tiền và tương đương tiền	4,074	3,313	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,050	4,123	22.5%
Phải thu ngắn hạn	4,118	3,464	18.9%
Hàng tồn kho	8,680	8,324	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	991	1,075	-7.9%
Tài sản dài hạn	**30,891**	**34,778**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	1,347	799	68.6%
Tài sản cố định	13,872	18,799	-26.2%
Bất động sản đầu tư	2,516	2,585	-2.7%
Tài sản dở dang	7,932	7,326	8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,990	2,658	12.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,176**	**1,345**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	1,058	1,266	-16.4%
Nợ phải trả	30,548	33,853	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**16,995**	**18,591**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,214	9,858	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,156	2,197	43.7%
Nợ dài hạn	13,553	15,262	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,332	10,132	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23,256**	**21,224**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**23,217**	**21,179**	**9.6%**
Vốn điều lệ	8,594	8,515	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	**39.0**	**44.6**	**-12.5%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**17,949**	**28,578**	**32,089**	**29,998**	**33,752**
Giá vốn hàng bán	15,322	24,205	25,631	24,489	26,990
Lợi nhuận gộp	**2,627**	**4,373**	**6,458**	**5,509**	**6,762**
Doanh thu HĐTC	697	1,168	731	450	1,500
Chi phí TC	1,120	1,575	2,266	1,889	1,690
Chi phí lãi vay	**766**	**1,125**	**1,363**	**1,379**	**1,077**
LN trong công ty LKLD	39.3	230	36.0	60.8	37.0
Chi phí bán hàng	470	887	1,290	1,141	1,279
Chi phí QLDN	641	1,289	1,668	1,575	1,750
LN thuần từ HĐKD	**1,133**	**2,020**	**2,001**	**1,415**	**3,581**
Lợi nhuận khác	64.5	37.3	79.5	-18.2	32.2
LN trước thuế	**1,197**	**2,057**	**2,081**	**1,397**	**3,613**
Lợi nhuận sau thuế	**980**	**1,666**	**1,532**	**864**	**2,669**
LNST của CĐ cty mẹ	**802**	**1,039**	**369**	**330**	**1,631**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	373	-2,514	7,917	4,426	2,509
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,980	-5,777	-3,133	-6,924	-967
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,245	11,640	-6,533	2,650	-787
Tiền đầu kỳ	921	1,559	4,906	3,156	3,313
Lưu chuyển tiền thuần	**639**	**3,350**	**-1,748**	**152**	**756**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.57	-2.73	-1.68	4.40	5.79
Tiền cuối kỳ	1,559	4,906	3,156	3,313	4,074

Powered by Infographic